

Số: /BCTH-CTK

Đồng Tháp, ngày tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 02 năm 2023

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02-2023

1. Tài chính – tín dụng

Cả thu và chi ngân sách trong tháng đầu năm 2023 đều tăng mạnh so với tháng cùng kỳ năm trước. Một số khoản thu có tăng trưởng rất cao do các chính sách về thuế nhà nước về Covid-19 hết hiệu lực trở lại bình thường. Chi ngân sách tăng cao chủ yếu là do chi cho đầu tư phát triển.

Huy động vốn và dư nợ tín dụng đến cuối tháng 01-2023 so với cuối năm 2022 đều giảm nhẹ. Nguyên nhân chủ yếu là do sự kiểm soát chặt chẽ tín dụng để chống lạm phát của ngân hàng nhà nước.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 31-01-2023 ước đạt 932.118 triệu đồng; so với dự toán năm đạt 12,28% và bằng 122,32% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Thu nội địa ước tính đạt 921.336 triệu đồng, đạt 12,38% dự toán năm, so với cùng kỳ bằng 125,55%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 10.783 triệu đồng, đạt 7,19% dự toán, bằng 38,21% cùng kỳ. Một số khoản thu nội địa có tỷ lệ cao so với cùng kỳ năm trước là: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng 180,68%; Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tăng 47,99%; Thu tiền sử dụng đất tăng 45,79%; Thu xổ số kiến thiết tăng 23,97%. Một số khoản thu đạt thấp so cùng kỳ: Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường đạt 0,42%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 38,21%; Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 59,47%; Thu phí, lệ phí đạt 81,42%.

Chi ngân sách địa phương tháng 01-2023 đạt 1.620.851 triệu đồng; đạt 10,27% so với dự toán năm, bằng 133,19% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách địa phương đã đáp ứng được các nhu cầu chi tiêu thiết yếu của tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi cho sự nghiệp văn hóa, ... Trong chi ngân sách tháng 01-2023, chi cân đối ngân sách 1.619.497 triệu đồng, đạt 12,28% dự toán năm, bằng 138,92% so với cùng kỳ năm trước. Các khoản chi cân đối ngân sách chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển 189.630 triệu đồng, đạt 5,33% dự toán năm và bằng 773,72% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên đạt

783.713 triệu đồng, đạt 8,38% dự toán năm và bằng 79,39% cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến cuối tháng 01-2023 ước đạt 61.344 tỷ đồng, giảm 0,45% so với thời điểm 31-12-2022. Tổng dư nợ tín dụng đạt 92.902 tỷ đồng, giảm 1,41% so với thời điểm 31-12-2022; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 69.599 tỷ đồng, giảm 1,78% so với cuối năm 2022, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 23.303 tỷ đồng, giảm 0,29% so với cuối năm 2022. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (57.344 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.677 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (11.457 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 0,75%, tăng 0,24% so với cuối năm 2022.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp của Tỉnh trong tháng 02-2023 chủ yếu tập trung vào công tác chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ Đông xuân 2022 - 2023; xuống giống vụ Hè thu 2023. Sau thời gian khá dài sản xuất và tiêu thụ tương đối thuận lợi, hiện nay giá cả tra nguyên liệu ở Đồng bằng sông Cửu Long giảm nhẹ so với cách đây vài tháng, tiêu thụ sản phẩm cá tra chế biến gặp nhiều khó khăn. Việc giá cả tra giảm giá và tiêu thụ khó khăn nếu kéo dài sẽ gây nhiều bất lợi cho người nuôi trồng.

2.1. Ngành Nông nghiệp

- Trồng trọt:

Vụ Đông Xuân năm 2022-2023: Đến ngày 15 tháng 02 năm 2023, toàn Tỉnh đã xuống giống được 190.264 ha lúa Đông xuân, tăng 1,03% so với vụ Đông xuân 2021-2022, so với kế hoạch đạt 99,35% (kế hoạch xuống giống 191.500 ha). Nhìn chung các trà lúa đều phát triển tốt, hầu hết đang ở giai đoạn đẻ nhánh, trổ chín và thu hoạch. Đến nay đã thu hoạch **67.042** ha, bằng **109,70%** so với cùng kỳ; năng suất trên diện tích đã thu hoạch ước đạt bình quân 68,65 tạ/ha. Diện tích lúa đã thu hoạch chủ yếu tập trung ở các huyện Tháp Mười và huyện Cao Lãnh, các huyện còn lại lúa đang trong giai đoạn trổ chín.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Đông xuân 2022-2023 đã xuống giống **12.339** ha, tăng **2.573** ha so với cùng kỳ năm trước (tăng **26,35%**). Các loại hoa màu xuống giống gồm: Bắp 1.231 ha; Khoai lang 123 ha; Đậu các loại 69 ha; Rau dưa các loại 6.170 ha. Đến nay hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Đông xuân 2022-2023 đã thu hoạch được **5.854** ha.

Vụ Hè thu năm 2023: Đến ngày 15-02, toàn Tỉnh xuống giống **50.660** ha lúa vụ Hè thu, đạt **27,72%** so với kế hoạch xuống giống (kế hoạch 182.768 ha). Trên diện tích xuống giống lúa đang giai đoạn mạ

Về tình hình dịch bệnh trên cây lúa:

+ Rầy nâu: diện tích nhiễm 857 ha, giai đoạn làm đòng – trổ chín, với mật số rầy 750-1500 con/m²;

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 1.572 ha, giai đoạn đẻ nhánh, trổ chín với tỷ lệ bệnh 5-10%;

+ Sâu cuốn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 365 ha trên lúa giai đoạn làm đòng, trổ chín, với mật số sâu 10-20 con/m²;

+ Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm nhẹ 588 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng – trổ chín với tỷ lệ bệnh 10-20%;

+ Bệnh lem lép hạt: Diện tích nhiễm nhẹ 910 ha, trên lúa giai đoạn trổ chín với tỷ lệ bệnh 5-10%;

Ngoài ra các đối tượng khác như: Chuột, bọ trĩ, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh lem lép hạt xuất hiện rải rác hoặc gây hại ở mức nhẹ.

Tình hình sâu bệnh trên cây hoa màu, cây ăn trái, hoa kiểng:

+ Trên hoa màu: Sâu bệnh hại trên hoa màu xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ.

+ Trên cây ăn trái: Cây có múi: Sâu đục thân, Nhện, bệnh loét, bệnh vàng lá thối rễ xuất hiện gây hại nhẹ. Xoài: bọ trĩ, bệnh thán thư xuất hiện gây hại nhẹ.

+ Trên hoa kiểng: bọ trĩ, nhện đỏ trên hoa hồng xuất hiện rải rác.

- Về chăn nuôi:

Hiện tại trên địa bàn Tỉnh có phát sinh bệnh trên vật nuôi nhưng chỉ gây hại cục bộ trên các đối tượng nuôi và không lây lan thành dịch. Tuy nhiên các ngành chức năng của tỉnh vẫn chủ động thực hiện các biện pháp ngăn chặn dịch phát sinh trên đàn gia súc, gia cầm. Các biện pháp đã được thực hiện bao gồm: tiêu độc khử trùng môi trường; Hướng dẫn người nuôi làm vệ sinh chuồng trại; Kiểm soát chặt chẽ công tác giết mổ, buôn bán vận chuyển gia súc, gia cầm. Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh chưa ghi nhận ổ dịch nguy hiểm hoặc các bệnh truyền lây từ động vật sang người. Tuy nhiên, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn vẫn chỉ đạo các đơn vị trực thuộc rà soát, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, nhất là bệnh Viêm da nổi cục, Cúm gia cầm, Dịch tả heo Châu Phi, thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng hàng ngày, quan trắc môi trường các vùng nuôi thủy sản tập trung; thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo khuyến cáo của ngành chuyên môn.

Về công tác tiêm phòng trên gia cầm: Tiêm phòng cúm đợt I/2023 được 28.477 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 5,79% tổng đàn, 1.024.164 con vịt mũi 1 đạt 22,91% tổng đàn, 7.565 con gà mũi 2 đạt 8,33% tổng đàn, 133.227 con vịt mũi 2

đạt tỷ lệ 10,79% tổng đàn.

2.2. Ngành Lâm nghiệp

Đề chủ động trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, gây cháy rừng. Ngay từ đầu tháng 02 năm 2023 Ban Chỉ đạo an toàn vệ sinh lao động, phòng, chống cháy nổ và bảo vệ, phòng, chống cháy rừng tỉnh Đồng Tháp yêu cầu các đơn vị, chủ rừng thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, xây dựng phương án PCCCR, tổ chức triển khai thực hiện công tác bảo vệ rừng, PCCCR theo quy định, các ngành chức năng triển khai phân công trực 24/24 tại Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng cơ sở, tổ (đội), trạm chốt, đài quan sát; kể cả các ngày nghỉ, ngày lễ, để phát hiện cháy sớm; triển khai lực lượng, thiết bị chữa cháy dập tắt kịp thời theo phương châm bốn tại chỗ không để cháy lan trên diện rộng; nâng cao tinh thần cảnh giác trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; chủ động phối hợp với lực lượng Kiểm lâm - Công an – Quân sự tại địa phương tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, tập trung vào các vùng trọng điểm có nguy cơ cháy cao để ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm nhập vào rừng trái phép bẫy bắt động vật rừng, sử dụng lửa bắt ong gây cháy rừng, phá rừng, lấn chiếm đất rừng, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền trong cộng đồng dân cư ven rừng để nâng cao ý thức bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, nhằm hạn chế thấp nhất tình trạng xâm nhập trái phép vào rừng, nhất là trong các tháng cao điểm mùa khô. Theo Trung tâm Dự báo khí tượng quốc gia, khu vực Nam bộ nhiệt độ đang tăng, ngày nắng nóng nhiệt độ cao nhất trong ngày từ 32⁰C đến 34⁰C; vật liệu cháy trên mặt đất rừng và dưới tán rừng đang khô nhanh nên có nguy cơ xảy ra cháy rừng cao; Cơ quan chức năng đang đề nghị các chủ rừng chủ động đưa nước vào rừng giữ ẩm, thường xuyên vận hành máy chữa cháy 02 lần/tuần. Phân công trực 24/24 tại Ban Chỉ huy PCCCR cơ sở, trạm chốt, đài quan sát; tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, tập trung vào các khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy cao để phát hiện cháy sớm và ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, gây cháy rừng; chủ động xử lý kịp thời khi xảy ra cháy rừng theo phương châm bốn tại chỗ.

2.3. Ngành Thủy sản

Ước tính tổng sản lượng thủy sản thu hoạch trong tháng 02-2023 của Tỉnh đạt 52.387 tấn, tăng 3,69% hay tăng 1.863 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó, cá tra đạt 40.821 tấn, tăng 3,95% so với cùng kỳ năm 2022. Diện tích nuôi cá tra của Tỉnh chủ yếu tập trung nhiều ở các địa phương như: huyện Tam Nông, huyện Cao Lãnh, huyện Thanh Bình, huyện Châu Thành.

Thị trường xuất khẩu cá tra có nhiều khó khăn trong các tháng

đầu năm 2023, và được dự báo sẽ tiếp tục có nhiều khó khăn trong thời gian tới, vì vậy giá cả tra nguyên liệu sẽ có những diễn biến theo nhu cầu tiêu thụ của thị trường, người dân cần thận trọng trong việc thả nuôi trong thời gian tới. Việc Chính phủ ban hành Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 30-01-2023 về giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2023 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 sẽ phần nào giảm bớt khó khăn cho người nuôi thủy sản.

3. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp

3.1. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trong các đầu năm 2023 gặp nhiều khó khăn. Dù chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02-2023 tăng khá cao so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước nhưng chỉ số IIP cộng dồn hai tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước vẫn tăng trưởng (7,04%) thấp hơn 2 tháng đầu năm 2022 (cùng kỳ năm trước 8,55%).

So với tháng trước, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 02-2023 tăng 11,78%. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 46,99%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,76%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,02%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 11,27%.

So với cùng kỳ năm trước, IIP tháng 02-2023 tăng 19,63%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 75,34%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 21,64%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,63%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 4,48%.

Theo đó, các sản phẩm chủ lực cũng có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước: Cá phi lê đông lạnh tăng 10,94% so với tháng trước và tăng 27,49% so với cùng kỳ năm trước; Gạo xay xát, lau bóng tăng 9,96% so với tháng trước và tăng 22,10% so với cùng kỳ năm trước; Thức ăn thủy sản tăng 12,33% so với tháng trước và tăng 22,37% so với cùng kỳ năm trước; Thuốc lá có đầu lọc tăng 28,29% so với tháng trước và tăng 81,46% so với cùng kỳ năm trước; Áo quần các loại tăng 16,26% so với tháng trước và tăng 144,03% so với cùng kỳ năm trước; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 4,78% so với tháng trước và tăng 77,14% so với cùng kỳ năm trước; Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 2,42% so với tháng trước và tăng 26,49% so với cùng kỳ năm trước; Bia tăng 37,72% so với tháng trước và tăng 38,13% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, IIP tăng 7,04% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,27%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,78%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 0,77%. Riêng ngành khai khoáng giảm 84,97% so với cùng kỳ

(hai tháng đầu năm 2023, sản lượng cát khai thác giảm 84,79% so với cùng kỳ năm trước. Dự kiến tiếp tục cắt giảm dần sản lượng khai thác trong các năm tiếp theo do trữ lượng cát tự nhiên trên sông Tiền và sông Hậu giảm).

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tháng 02-2023 so với tháng trước tăng 0,91%, so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 4,39%. Trong đó ngành Khai khoáng tăng 0,22% so với cùng kỳ; Chế biến chế tạo tăng 0,98% so với tháng trước nhưng giảm 4,72% so với cùng kỳ; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 0,68% so với cùng kỳ, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải giảm 0,26% so với tháng trước nhưng tăng 2,65% so với cùng kỳ năm 2022.

So với tháng trước, *Chỉ số tiêu thụ (CSTT)* ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 14,82% và *chỉ số tồn kho (CSTK)* tăng 3,39%. CSTT và CSTK các ngành công nghiệp cấp II như sau:

Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT tăng 15,04%, CSTK tăng 3,68%;

Sản xuất đồ uống: CSTT tăng 128,81%, CSTK giảm 2,38%;

Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT tăng 1,23%, CSTK giảm 1,26%;

Sản xuất trang phục: CSTT tăng 34,82%, CSTK tăng 12,0%;

Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT tăng 32,46%, CSTK giảm 2,03%;

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT giảm 6,19%, CSTK tăng 0,15%;

3.2. Phát triển Doanh nghiệp

Trong tháng 01-2023, tỉnh Đồng Tháp có 31 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 208.450 triệu đồng. Trong đó: 29 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 183.500 triệu đồng, 02 CTCP với tổng vốn đăng ký 24.950 triệu đồng.

Phân theo khu vực kinh tế: trong số 31 doanh nghiệp thành lập mới, có 01 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 500 triệu đồng, 07 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 65.700 triệu đồng, 23 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 167.200 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong tháng đầu năm 2023 là 166 doanh nghiệp, tăng 35 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 54 doanh nghiệp, giảm 49 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 10 doanh nghiệp, tăng 5 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2022.

4. Thực hiện vốn đầu tư phát triển

Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tỉnh so với cùng kỳ năm trước

tăng mạnh trong tháng 02-2023 và hai tháng đầu năm 2023. Vốn thực hiện tăng mạnh trong các tháng đầu năm 2023 là do các đơn vị thi công đẩy nhanh việc thực hiện các công trình đã được thi công trong năm 2022, ngoài ra tỉnh đã có nhiều văn bản chỉ đạo đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ các khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng và công tác thi công tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong giải ngân vốn đầu tư.

4.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Trong tháng 02-2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 432.469 triệu đồng, so với tháng trước tăng 8,55%, so với cùng kỳ năm trước tăng 58,68%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý 45.422 triệu đồng, tăng 7,33% so với tháng trước và tăng 44,44% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý 387.047 triệu đồng, tăng 8,70% so với tháng trước và tăng 60,53% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn ước thực hiện, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 362.276 triệu đồng, tăng 9,05% so với tháng trước và tăng 66,12% so với cùng kỳ, vốn vay 44.392 triệu đồng, tăng 6,15% so với tháng trước và tăng 45,70% so với cùng kỳ.

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 830.868 triệu đồng, tăng 40,76% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 87.742 triệu đồng, giảm 5,52% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 743.126 triệu đồng, tăng 49,40% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02-2023 ước đạt 387.047 triệu đồng, tăng 8,70% so với tháng trước và tăng 60,53% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 275.831 triệu đồng, tăng 7,89% so với tháng trước và tăng 60,90% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 111.216 triệu đồng, tăng 10,75% so với tháng trước và tăng 59,63% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 743.126 triệu đồng, tăng 52,62% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 531.490 triệu đồng, tăng 48,61% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 211.636 triệu đồng, tăng 63,72% so với cùng kỳ năm 2022.

4.3. Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 02-2023 như sau:

Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 296.913 triệu đồng, đạt 13,62% tổng mức vốn đầu tư.

Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 02-2023 ước đạt 125.171/912.326 triệu đồng, đạt 13,72% tổng mức vốn đầu tư.

Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 02-2023 ước đạt 233.546/328.157 triệu đồng, đạt 71,17% tổng mức vốn đầu tư.

Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 02-2023 thực hiện được 244.889 triệu đồng, đạt 22,67% tổng mức vốn đầu tư.

5. Thương mại - Dịch vụ

Hoạt động thương mại dần trở lại bình thường, bên cạnh đó tình hình kinh tế không thuận lợi, nhu cầu mua sắm Tết tăng nhưng không cao, các chợ, siêu thị trên địa bàn Tỉnh vẫn đáp ứng được nhu cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu nên giá cả vẫn ổn định, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng không cao.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 02-2023 ước tính 9.510 tỷ đồng, bằng 97,63% so với tháng trước và tăng 6,96% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chính làm tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước là do nhu cầu mua sắm các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu tăng lên vào dịp tết.

Doanh thu thương mại tháng 02-2023 ước tính đạt 7.593 tỷ đồng, bằng 98,07% so với tháng trước và tăng 6,04% so với cùng kỳ năm 2022. Doanh thu thương mại cũng chịu ảnh hưởng bởi tiêu dùng ngày tết Nguyên đán của người dân, so với cùng kỳ năm trước, các nhóm hàng có chỉ số tăng như sau: Nhóm hàng lương thực thực phẩm tăng 1,55%; Nhóm hàng may mặc tăng 5,92%; Nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 15,89%.

Hoạt động khách sạn nhà hàng tháng 02 năm 2023 bằng 93,57% so với tháng trước và tăng 6,0 % so với cùng kỳ năm 2022. Các cơ sở kinh doanh nhà hàng, quán ăn các cơ sở dịch vụ lưu trú, ăn uống tiếp tục từng bước khôi phục lại hoạt động như trước dịch bệnh, doanh thu ước đạt 1.225 tỷ đồng.

Hoạt động du lịch lữ hành tháng 02-2023 ước tính doanh thu đạt 2.810 triệu đồng, bằng 97,06% so với tháng trước và bằng 320,05% so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 02-2023 ước đạt 689 tỷ đồng tăng 0,44 % so với tháng trước và bằng 120,02% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023 tổng mức bán lẻ hàng và dịch vụ ước đạt 19.251 tỷ đồng tăng 6,15% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó ngành thương mại ước tính đạt 15.335 tỷ đồng tăng 5,03%; Khách sạn, nhà hàng ước tính đạt 2.535 tỷ đồng, tăng 3,61%; Du lịch, lữ hành ước tính đạt 5,71 tỷ đồng bằng 431,22% và dịch vụ ước đạt 1.375 tỷ đồng bằng 126,61% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán 2023, người lao động đã trở lại làm việc, nhu cầu mua sắm của người dân trở lại bình thường. Các cửa hàng, siêu thị, chợ, trung tâm thương mại với lượng hàng hóa khá dồi dào, giá cả ổn định đã đáp ứng tốt nhu cầu của người dân.

5.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Nhu cầu đi lại của người dân sau dịp Tết Nguyên đán không cao. Lượng khách sử dụng các phương tiện vận tải công cộng giảm so với mọi năm vì vậy không còn tình trạng quá tải tại các bến xe. Ngoài ra, do giá xăng dầu ở mức cao cũng ảnh hưởng đáng kể đến sản lượng của ngành vận tải.

Ước tính khối lượng hành khách vận chuyển tháng 02-2023 đạt 3.149 ngàn người, bằng 99,40% so với tháng trước và bằng 204,07% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023 số hành khách vận chuyển đạt 6.317 ngàn người, bằng 156,18% so với cùng kỳ năm 2022.

Khối lượng hành khách luân chuyển tháng 02-2023 ước tính đạt 70.918 ngàn hành khách, bằng 98,86% so với tháng trước và bằng 207,97% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng luân chuyển hành khách 02 tháng đầu năm 2023 ước đạt 142.655 ngàn hành khách, bằng 193,01% so với cùng kỳ năm 2022.

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 02-2023 đạt 836 ngàn tấn, bằng 99,05% so với tháng trước và tăng 8,43% so với cùng kỳ năm 2022. Ước tính 02 tháng đầu năm 2023 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.680 ngàn tấn, tăng 8,20% so với cùng kỳ năm 2022.

Khối lượng luân chuyển hàng hóa tháng 02-2023 ước tính đạt 77.540 ngàn tấn, bằng 99,39% so với tháng trước và tăng 6,89% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính khối lượng luân chuyển hàng hóa 02 tháng đầu năm 2023 đạt 155.554 ngàn tấn, tăng 9,40% so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02-2023 ước tính đạt 236.599 triệu đồng bằng 97,48% so với tháng trước và tăng 45,09% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó, Doanh thu vận tải hành khách ước đạt

114.333 triệu đồng bằng 97,56% so với tháng trước và bằng 226,27% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 105.776 triệu đồng bằng 97,02% so với tháng trước và tăng 7,08% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 16.490 triệu đồng tăng 0,02% so với tháng trước và tăng 19,93% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 02 tháng đầu năm tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 479.301 triệu đồng, bằng 142,76 so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 231.528 triệu đồng, bằng 216,09% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 214.796 triệu đồng, tăng 6,79% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 32.977 triệu đồng và bằng 120,10% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, ngành vận tải của Tỉnh trong tháng đã đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân trong và sau dịp Tết.

5.3. Khách lưu trú

Trong tháng 02-2023, các khu điểm du lịch tích cực đầu tư nhiều sản phẩm dịch vụ mới gắn với nâng cao chất lượng phục vụ, mang đến cho du khách những trải nghiệm trọn vẹn trong những ngày Xuân, như Khu du lịch Văn hóa Phương Nam, Xẻo Quýt, Gáo Giồng, Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc... Bên cạnh đó, còn nhiều địa điểm du lịch Đồng Tháp được đông đảo du khách yêu thích và lựa chọn trong dịp Tết ... nên trong thời gian qua lượng khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan, du lịch Đồng Tháp trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão tăng lên đáng kể.

Lượt khách lưu trú trong tháng 02-2023 ước đạt trên 153 ngàn lượt khách, tăng 0,03% so với tháng trước và bằng 153,05% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023 đạt 308 ngàn lượt khách, bằng 186,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 153 ngàn lượt khách lưu trú thì có 79 ngàn lượt khách ngủ qua đêm, chiếm 50,95% lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 02-2023 ước đạt 74.807 ngày khách, tăng 0,04% so với tháng trước và bằng 153,52% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm ước đạt 150.850 ngày khách, bằng 186,14% so với cùng kỳ năm 2022.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 02-2023 ước đạt 1.881 lượt khách, tăng 0,05% so với tháng trước và bằng 374,70% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023 ước đạt 3.812 lượt khách và bằng 502,24% so với cùng kỳ năm 2022.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 02-2023 ước đạt 3.759 ngày khách, tăng 0,25% so với tháng trước và bằng 348,28% so với cùng kỳ năm trước. Ước

tính 02 tháng đầu năm 2023 đạt 7.634 ngày khách và bằng 460,54% so với cùng kỳ năm 2022.

6. Hoạt động xuất - nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh trong tháng 02-2023 và hai tháng đầu năm 2023 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính là do mặt hàng thủy sản chế biến gặp nhiều khó khăn trong các tháng cuối năm 2022 và hai tháng đầu năm 2023. Đối với nhập khẩu, kim ngạch tăng mạnh trong hai tháng đầu năm 2023, nguyên nhân chủ yếu là do khối lượng xăng dầu nhập khẩu tăng mạnh trong thời gian này. Dự báo năm 2023 hoạt động xuất khẩu thuận lợi và khó khăn đan xen lẫn nhau tùy theo thị trường xuất khẩu.

6.1. Xuất khẩu: Ước tính tháng 02-2023, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 101.760 ngàn USD, tăng 2,04% so với tháng trước và bằng 74,34% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế đều có giá trị xuất khẩu tăng: Kinh tế nhà nước tăng 0,16%; Kinh tế tư nhân tăng 3,35%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,53%. So với cùng kỳ năm trước, Kinh tế nhà nước có kim ngạch xuất khẩu tăng cao nhất tăng 28,94% (hay tăng 7.546 nghìn USD); Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,27%; Kinh tế tư nhân giảm 44,52%. Nếu xem xét theo nhóm hàng, ước tính tất cả các nhóm hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng so với tháng trước. Trong đó: Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất khẩu tăng 4,44% về giá trị và tăng 3,89% sản lượng; mặt hàng gạo có giá trị xuất khẩu tăng 0,57% về giá trị và tăng 0,54% về sản lượng. Tuy vậy so với cùng kỳ năm trước 3 mặt hàng chủ lực của tỉnh đều có kim ngạch xuất giảm mạnh: Thủy sản chế biến giảm 56,42%; Bánh phồng tôm giảm 48,56%; Sản phẩm may giảm 29,81%.

Nếu không tính hàng tạm nhập tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu tháng 02-2023 ước đạt 68.947 ngàn USD, tăng 2,96% so với tháng trước và bằng 50,37% so với cùng kỳ năm 2022.

Ước tính 02 tháng đầu năm 2023 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 201.488 ngàn USD, bằng 79,62% so với cùng kỳ năm 2022.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu trong 02 tháng đầu năm 2023 của Tỉnh ước đạt 135.909 ngàn USD, bằng 53,70% so với cùng kỳ năm 2022.

6.2. Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu tháng 02-2023 ước đạt 65.426 ngàn USD, tăng 0,23% so với tháng trước và tăng 61,35% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân làm kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu ở các mặt hàng xăng dầu, nguyên phụ liệu sản xuất tân dược.

Ước tính giá trị xăng dầu nhập khẩu trong tháng 02-2023 tăng 113,29% và khối lượng nhập tăng 114,01% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nếu so với

tháng trước, giá trị nhập mặt hàng xăng dầu tăng 0,09% và khối lượng nhập tăng 0,14%. Nguyên nhân làm xăng dầu nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước là do giá xăng dầu thế giới hiện tương đối ổn định, lượng cung và cầu tương đối cân bằng. Tình hình nhập khẩu các mặt khác như sau: giá trị nhập khẩu Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược tăng 0,46% so với tháng trước và tăng 135,54% so với cùng kỳ năm trước; nguyên phụ liệu may mặc tăng 1,38% so với tháng trước và tăng 8,23% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2023 kim ngạch nhập khẩu của Tỉnh ước đạt 130.700 ngàn USD, tăng 47,87% so cùng kỳ năm 2022. Trong đó, kinh tế nhà nước có giá trị nhập tăng 138,33%, kinh tế tư nhân giảm 52,43%, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm 53,11%.

Cán cân thương mại thực hiện trong 02 tháng đầu năm 2023 của tỉnh ước tính xuất siêu 70.788 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường, chỉ số giá

Những ngày đầu tháng 02-2023 là thời điểm sau Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, các mặt hàng thực phẩm, nông sản, hoa quả được tiêu thụ khá mạnh, giá bán các loại thực phẩm, rau củ quả đồ uống, đồ thờ cúng tăng nhẹ do nhu cầu tiêu dùng và đi lễ của người dân. Tuy nhiên tình hình thị trường ổn định, giá các mặt hàng thiết yếu trở lại bình thường, thậm chí một số mặt hàng thực phẩm giá giảm nhẹ khi các cửa hàng, siêu thị hoạt động bình thường trở lại.

7.1. Giá cả thị trường:

Giá bán lẻ xăng, dầu trong nước sẽ được điều chỉnh tăng ngày 21-02-2023 cụ thể sau: giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 23.440 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 22.540 đồng/lít, dầu Diezen 0,05S_II có giá 20.800 đồng/lít, còn dầu hỏa là 20.840 đồng/lít.

Giá lúa Đông xuân đầu vụ tăng nhẹ: giá lúa loại I (lúa mua tại ruộng) từ 7.050 đồng/kg, tương đương so với tháng trước (cao 850 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước), lúa loại II từ 6.400 đồng/kg, tăng 250 đồng/kg so với tháng trước.

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức trên 55.111 đồng/kg, tăng 2.011 đồng/kg so tháng trước và cao hơn 5.211 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước. Giá gà ta bán cho thương lái khoảng từ 70.800 đồng/kg, vịt trắng từ 43.950 đồng/kg, tương đương cùng kỳ năm trước.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9kg/con dao động từ 28.000-29.000 đồng/kg tùy theo chất lượng cá và phương thức thanh toán (cao hơn khoảng 2.500 - 3.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước).

Tôm thương phẩm loại 1 được thu mua tại ao có giá dao động từ 200.000 đồng/kg-220.000 đồng/kg.

7.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02 năm 2023 tăng 0,64% so với tháng trước; tăng 3,86% so cùng kỳ năm trước; so với tháng 12 năm trước tăng 1,01% và tăng 3,68% so với bình quân cùng kỳ năm 2022. Trong tháng, có 7 nhóm hàng tăng so với tháng trước, cao nhất là nhóm hàng Giao thông tăng 2,18%; Kế đến là nhóm hàng Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 1,42%; Các nhóm hàng còn lại chỉ số tương đối ổn định hoặc tăng, giảm không nhiều.

Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 02-2022) chỉ số CPI tăng 3,86%, trong đó nhóm hàng Giáo dục tăng cao nhất (tăng 21,02%), nguyên nhân chính là do điều chỉnh học phí năm học 2022-2023; Kế đến là nhóm hàng Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,02%. Chỉ có nhóm hàng Giao thông là có chỉ số giảm so với tháng cùng kỳ năm trước.

Giá vàng trong tháng 02-2023 so với tháng trước tăng 1,33% và tăng 0,82% so với cùng kỳ năm trước.

Giá USD trên thị trường trong tháng 02-2023 tăng 0,21% so với tháng trước và tăng 4,0% so với cùng kỳ cùng kỳ năm trước.

8. Một số tình hình xã hội

Ngành giáo dục và đào tạo:

Nhằm phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và Nhân dân trong rèn luyện nhân cách và giáo dục thế hệ trẻ phát triển toàn diện về đức - trí - thể - mỹ, có lòng yêu nước, tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc, có ý thức và trách nhiệm với đất nước, cộng đồng, gia đình và bản thân, vừa qua ngày 08-02-2023 UBND Tỉnh vừa ban hành kế hoạch “Tăng cường xây dựng văn hóa học đường”. Theo đó, Kế hoạch đề ra 04 nhóm nhiệm vụ và giải pháp, trong đó tập trung triển khai hiệu quả Chỉ thị số 08/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác xây dựng văn hóa học đường, Kế hoạch số 259/KH-UBND về thực hiện Đề án “Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học giai đoạn 2019 - 2025” trên địa bàn tỉnh. Quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật, quy định của Nhà nước về văn hóa học đường; nâng cao nhận thức văn hóa học đường là một trong những nhiệm vụ quan trọng, xuyên suốt được triển khai thực hiện ở các cấp.

Bên cạnh đó là triển khai hiệu quả Chương trình giáo dục lịch sử địa phương vào Chương trình giáo dục phổ thông 2018 bảo đảm tiến độ và hiệu quả; phát huy các thiết chế văn hóa hiện có để phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí lành mạnh của học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục; tổ chức hoạt động tìm hiểu giá trị các di tích lịch sử văn hóa, đền đài, nghĩa trang, chăm lo các Mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình chính sách; tăng cường công tác phối hợp giữa nhà

trường, gia đình và xã hội, phát huy vai trò, trách nhiệm của gia đình trong giáo dục văn hóa ứng xử cho học sinh, sinh viên ...

Ngành Y tế:

Nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn, các cơ sở y tế đẩy mạnh thực hiện các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn vệ sinh thực phẩm tuyên truyền các thông tin cảnh báo và lên kế hoạch các biện pháp xử lý kịp thời khi phát hiện sự cố mất an toàn thực phẩm; Tăng cường công tác kiểm dịch y tế biên giới để theo dõi tình hình khách nhập cảnh vào tỉnh từ vùng có dịch bệnh như: đầu mùa khi, viêm gan cấp tính mới, cúm A(H5N1) hoặc dịch mới nổi khác nhập cảnh qua biên giới để có biện pháp xử lý theo qui định và phát hiện các nguy cơ lây lan bệnh dịch; tiếp tục điều tra, theo dõi, báo cáo hàng ngày các trường hợp cách ly theo qui định của Bộ Y tế về phòng chống bệnh Covid-19; tăng cường đảm bảo phòng chống lây nhiễm Covid-19 tại các cơ sở khám chữa bệnh; phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức tập huấn “Kiến thức về dự phòng, sàng lọc, phát hiện sớm ung thư Cổ tử cung, ung thư vú thường gặp ở phụ nữ” năm 2023 cho cán bộ thuộc các xã vùng sâu, khó khăn của tỉnh Đồng Tháp.

Bên cạnh đó, ngành Y tế còn tích cực tập trung cho công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường, diệt côn trùng, tuyên truyền về công tác phòng và chống sốt xuất huyết, tay chân miệng, đề phòng xảy ra dịch sốt xuất huyết và tay chân miệng trên địa bàn tỉnh.

Số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm tính đến đầu tháng 02-2023 như sau: Bệnh cúm: 419 cas; Bệnh tiêu chảy: 549 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 148 cas; Sốt xuất huyết: 321 cas; Bệnh lao phổi: 07 cas; Bệnh viêm gan do virus: 12 cas; Bệnh uốn ván: 01 cas, Bệnh viêm não: 04 cas.

Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 04 phiên giao dịch việc làm, có 24 doanh nghiệp tham dự với 843 lao động, giải quyết việc làm cho 88 người lao động, đồng thời tư vấn cho 529 lao động. Đến nay toàn tỉnh có 2.888 lao động được giải quyết việc làm, trong đó 201 lao động đã xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, số lao động đang học ngoại ngữ - giáo dục định hướng là 1.535 người. Trong tháng đã ban hành quyết định cho 485 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền 6.959,29 triệu đồng.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 63 trường hợp (tăng trợ cấp 20 trường hợp, giảm 43 trường hợp) tổ chức đoàn đi thăm tặng quà cho Thương binh và thân nhân liệt sĩ tại Trung tâm Điều dưỡng Thương binh và người có

công Long Đất, Cán bộ quản trang ở các Nghĩa trang Liệt sĩ trong tỉnh, Đội K91 và các đơn vị làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa theo kế hoạch của UBND Tỉnh; đồng thời theo dõi, đôn đốc các huyện, thành phố trong việc chuyển quà Chủ tịch nước, quà của tỉnh và quà của địa phương đến đối tượng chính sách đảm bảo kịp thời trước Tết Nguyên đán.

Công tác đào tạo nghề: Triển khai các văn bản có liên quan đến lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh dự thảo Kế hoạch đào tạo nghề phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2023; chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp rà soát, đánh giá chất lượng và đề xuất xây dựng, chỉnh sửa chương trình và giáo trình đào tạo; hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cấp cơ sở và cấp Tỉnh năm 2023; rà soát, đề xuất mua sắm trang thiết bị đào tạo năm 2023; xây dựng, kế hoạch Học tập kinh nghiệm Trường cấp III nông nghiệp (mô hình Nhật Bản) tại tỉnh Nam Định.

Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch:

Trong tháng, toàn Ngành tập trung công tác tuyên truyền, cổ động trực quan, tuyên truyền kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và các ngày lễ, kỷ niệm gắn với các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh.

Vừa qua UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 để phát triển du lịch thông minh, thúc đẩy du lịch Đồng Tháp trở thành ngành kinh tế quan trọng giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030. Theo Kế hoạch mục tiêu đến năm 2025 sẽ phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong phát triển đô thị thông minh, thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo; hoàn thiện nền tảng ứng dụng công nghệ hiện có phục vụ khách du lịch, cộng đồng doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước về du lịch; hoàn thiện Cổng Thông tin du lịch đảm bảo cung cấp các thông tin về điểm đến, sản phẩm dịch vụ du lịch và thông tin cần thiết khác... Định hướng đến năm 2030, phát triển du lịch thông minh đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển bền vững, góp phần đưa du lịch Đồng Tháp trở thành điểm đến hấp dẫn trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Vì vậy, UBND tỉnh đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp: phát triển hệ thống dữ liệu số trong lĩnh vực du lịch; số hóa, kết nối, tích hợp các dữ liệu về du lịch địa phương vào hệ thống thông tin, dữ liệu quản lý chung; tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin, du lịch; chia sẻ, kết nối dữ liệu phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh, phát triển nguồn nhân lực, tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển du lịch thông minh...

Trong tháng, tham gia thi đấu giải vô địch và vô địch trẻ Judo Đông Nam

Á năm 2023 tại Penang, Malaysia đạt: 05 HCV, 04 HCB, 04 HCD; giải Vô địch Cờ vua nhanh, chớp các nhóm tuổi Đồng bằng sông Cửu Long mở rộng năm 2023 tại Đồng Tháp đạt 18 HCV, 15 HCB, 11 HCD, xếp hạng Nhất toàn đoàn.

Trật tự an toàn xã hội:

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15-12-2022 đến ngày 15-02-2023 toàn tỉnh đã xảy ra 09 vụ tai nạn giao thông, làm 08 người chết và bị thương 02 người, so với cùng kỳ năm trước, giảm 12 vụ, số người chết giảm 14 người, số người bị thương giảm 02 người. Công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy, nổ và các tệ nạn xã hội khác tiếp tục được tăng cường. Tình hình an ninh chính trị tại các địa phương trên địa bàn tỉnh được đảm bảo. Công an tỉnh phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các địa phương tập trung chỉ đạo giải quyết kịp thời các vụ việc phức tạp về phòng, chống tội phạm; Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm soát thị trường, phát hiện kịp thời các hiện tượng kinh doanh hàng cấm, hàng giả, hàng chất lượng kém, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tình hình xã hội môi trường: Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15-01-2023 đến 15-02-2023, trên địa bàn không xảy ra vụ cháy.

Cũng trong tháng, số vụ vi phạm phát hiện 02 vụ, đã xử lý vi phạm môi trường là 04 vụ, với tổng số tiền xử lý là 83,50 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- * Vụ Tổng hợp - TCTK;
- * Thường trực Tỉnh ủy (2);
- * Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- * Thường trực UBND Tỉnh (4);
- * VP. Tỉnh ủy;
- * VP. HĐND tỉnh;
- * VP. UBND tỉnh;
- * Ban Tuyên Giáo TU;
- * Lãnh đạo Cục (3);
- * Sở KH & ĐT;
- * Chủ tịch UBND các huyện, TP (12)
- * Các phòng Nghiệp vụ Cục (2);
- * Các Chi cục Thống kê huyện, TP (12);
- * Lưu: TH + Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I: Số liệu

1. Thu - Chi ngân sách:

	Dự toán năm 2023 (triệu đồng)	Ước thực hiện đến 31/01/2023 (triệu đồng)	Ước 2023 so với	
			Dự toán giáo (%)	Năm 2022 (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	7.590.000	932.118	12,28	122,32
1. Thu nội địa	7.440.000	921.336	12,38	125,55
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	600.000	53.466	8,91	59,47
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.265.000	436.858	34,53	280,68
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	442	0,03	0,42
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	10.620	15,17	147,99
- Thu tiền sử dụng đất	900.000	110.510	12,28	145,79
- Thu phí, lệ phí	455.000	47.715	10,49	81,42
- Thu xổ số kiến thiết	1.600.000	141.640	8,85	123,97
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	150.000	10.783	7,19	38,21
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
1. Chi cân đối ngân sách	13.191.488	1.619.497	12,28	138,92
TĐ: Chi đầu tư phát triển	3.561.000	189.630	5,33	733,72
Chi thường xuyên	9.353.865	783.713	8,38	79,39
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.793.642	91.267	5,09	144,44
+ Chi sự nghiệp môi trường	136.670	2.513	1,84	37,80
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	207	0,67	37,70
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.179.745	284.249	6,80	69,01
+ Chi sự nghiệp y tế	750.000	20.226	2,70	33,31
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.388.540	206.027	14,84	86,29
Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	-	-	-
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	2.597.007	-	-	-
3. Chi tạm ứng	-	1.354	-	-

2. Một số chỉ tiêu Tín dụng

	Thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 31/01/2023 (tỷ đồng)	ƯT 31/01/2023 so với 31/12/2022
I. Nguồn vốn huy động	61.620	61.344	99,55
- Tiền gửi tiết kiệm	41.897	42.388	101,17
- Tiền gửi thanh toán	19.231	18.467	96,03
- Phát hành giấy tờ có giá	492	489	99,39
II. Tổng dư nợ tín dụng	94.228	92.902	98,59
1. Dư nợ ngắn hạn	70.858	69.599	98,22
2. Dư nợ trung dài hạn	23.370	23.303	99,71
III. Nợ xấu	481	697	144,91
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,51	0,75	-

3. Sản xuất Nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 02 năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2022-2023 (đến 15-02-2023)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	190.264	101,03
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	12.339	126,35
TĐ: + Ngô	ha	1.231	134,39
+ Khoai lang	ha	123	90,44
+ Đậu các loại	ha	69	115,00
+ Rau các loại	ha	6.170	138,34
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	67.042	109,70
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	5.854	274,58
TĐ: + Ngô	ha	522	106,75
+ Khoai lang	ha	99	-
+ Đậu các loại	ha	28,0	107,69
+ Rau các loại	ha	3.639	387,95
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	460.216	108,53
- Các loại cây ngắn ngày khác:		67.569	121,90
+ Ngô	Tấn	5.337	110,25
+ Khoai lang	Tấn	2.370	-
+ Đậu các loại	Tấn	60	109,09
+ Rau các loại	Tấn	59.355	118,07
2. Vụ Hè thu 2023 (đến 15-02-2023)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	50.660	147,00
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	792	713,51
TĐ: + Ngô	ha	145	-
+ Khoai lang	ha	-	-
+ Đậu các loại	ha	-	-
+ Rau các loại	ha	240	226,42

4. Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng U'T	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
				tháng 02	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	30	-	-
+ Gỗ khai thác	m3	7.813	15.489	98,97	98,49
+ Củi khai thác	ste	25.283	53.466	121,88	129,31
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	-	-	-
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng U'T	So với cùng kỳ năm 2022(%)	
			tháng 02	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	195	3.428	108,94	102,54
Trong đó: Cá tra thâm canh	96	1.245	114,29	103,41
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	52.387	95.568	103,69	105,36
a. Nuôi trồng thủy sản	51.367	93.568	103,50	105,40
Trong đó: Cá tra thâm canh	40.821	78.224	103,95	105,02
b. Khai thác thủy sản	1.021	2.000	114,33	103,20

6. Sản xuất Công nghiệp

6.1. Chỉ số lao động tháng 02 năm 2023 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100,91	95,61	96,15
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	100,22	100,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,98	95,28	95,85
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	99,32	99,32
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	99,74	102,65	102,85
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,77	129,32	127,91
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,16	87,17	88,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,35	105,06	104,86

6.2. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 02 năm 2023 (%)

	Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 01 năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 02 năm 2022
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,68	103,39	114,02
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,70	103,68	112,65
Sản xuất đồ uống	188,80	97,62	163,72
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	116,19	98,74	104,93
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	114,05	112,00	153,52
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,37	97,97	87,88
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	197,46	96,62	191,36
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	106,03	116,73	113,69
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	126,73	100,15	124,48
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	736,35	120,57	681,59
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	193,17	102,19	134,36
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	100,00	100,00	100,00
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

6.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 02 năm 2023 (%)

	Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm 2023 so với Tháng 01 năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,64	114,82	116,34	106,82
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,33	115,04	115,20	106,14
Sản xuất đồ uống	127,09	228,81	114,18	117,82
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	95,52	101,23	233,78	135,97
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	69,51	134,82	147,16	99,72
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	52,44	132,46	88,11	68,17
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	131,07	113,77	116,83	123,09
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	54,39	131,90	72,85	63,55
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	186,50	93,81	174,74	180,62
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,27	108,45	118,41	107,81
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	84,77	102,75	105,42	94,11
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	123,37	120,07	154,91	138,79
Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	121,82	123,14	258,57	172,02
Sản xuất xe có động cơ	266,68	109,37	269,24	268,01
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

6.4. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 02 năm 2023 (%)

	Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	tháng 02 năm 2023 so với Tháng 01 năm 2023	tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	95,77	111,78	119,63	107,04
Khai khoáng	9,55	146,99	24,66	15,03
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	9,55	146,99	24,66	15,03
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,43	111,76	121,64	108,27
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,77	111,08	124,21	110,70
Sản xuất đồ uống	33,68	159,04	145,55	63,78
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	87,94	128,28	181,46	123,79
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	97,14	112,44	172,99	126,50
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	62,97	124,69	89,44	75,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	120,74	120,80	112,89	116,32
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	59,97	127,12	76,92	68,41
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	95,06	103,48	145,34	115,35
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,53	104,97	126,10	119,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	84,13	102,75	113,71	96,91
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	140,27	111,10	155,78	148,03
Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và sản phẩm Q.học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	115,32	129,54	252,78	166,38
Sản xuất xe có động cơ	266,67	109,38	269,23	268,00
SX phương tiện vận tải	63,51	165,88	112,37	87,15
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	64,72	140,00	45,19	51,69
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	622,32	186,70	2.538,93	1.224,04
Sản xuất và phân phối điện	95,85	112,02	105,63	100,78
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	95,85	112,02	105,63	100,78
Cung cấp nước; hoạt động q.ly và xử lý rác thải, nước thải	96,94	111,27	104,48	100,77
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	92,68	112,77	100,08	96,46
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, T.chế	146,14	100,26	164,04	154,58
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

6.5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2023 (%)

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
						tháng 02	Cộng dồn
Cát khai thác	<i>Nghìn m3</i>	81	115	196	142,14	24,96	15,21
Khai thác cát đen	<i>"</i>	81	109	190	134,66	25,48	15,51
Khai thác cát vàng	<i>"</i>	0	6	6	-	18,24	9,45
Cá phi lê đông lạnh	<i>Tấn</i>	35.289	39.150	74.439	110,94	127,49	113,54
Gạo xay xát, lau bóng	<i>Tấn</i>	114.231	125.605	239.387	109,96	122,10	114,66
Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại t.tự	<i>Tấn</i>	1.930	1.922	3.851	99,57	85,41	88,31
Thức ăn thủy sản	<i>Tấn</i>	119.093	133.777	252.870	112,33	122,37	105,75
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	<i>1000 gói</i>	4.287	5.500	9.787	128,29	181,46	123,78
Áo quần các loại	<i>1000 cái</i>	718	834	1.552	116,26	244,03	106,55
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	<i>1000 đôi</i>	186	250	436	134,65	78,13	70,04
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	<i>triệu viên</i>	32	33	65	102,42	126,49	100,91
Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	<i>triệu viên</i>	78	82	160	104,78	177,14	139,71
Bê tông tươi	<i>m3</i>	11.241	11.550	22.791	102,75	113,71	96,91
Bia	<i>Nghìn lít</i>	955	1.316	2.271	137,72	138,13	67,20
Nước sản xuất	<i>Nghìn m3</i>	4.328	4.881	9.209	112,77	100,08	96,46

7. Phát triển doanh nghiệp (tính từ đầu năm đến 31/01/2023)

	Năm 2022			Năm 2023		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	55	608.270	1.250	31	208.450	154
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	53	549.270	1.220	29	183.500	145
Công ty cổ phần	2	59.000	30	2	24.950	9
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-	1	500	3
B. Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	3	18.900	24
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	10.000	10	-	-	-
F. Xây dựng	15	199.900	79	4	46.800	9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35	393.040	1.142	18	154.500	98
H. Vận tải kho bãi	1	300	3	1	2.900	3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	5.000	12	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	1	30	4	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	1	6.000	3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	2	2.800	4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	1	1.000	10
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	-	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	131	-	-	166	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	103	-	-	54	-	-
4. Số DN giải thể	5	-	-	10	-	-

8. Vốn đầu tư (triệu đồng; %)

8.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

	Chính thức tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 02	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	398.399	432.469	830.868	108,55	158,68	140,76
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	42.320	45.422	87.742	107,33	144,44	94,48
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	356.079	387.047	743.126	108,70	160,53	149,40
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	332.219	362.276	694.495	109,05	166,12	149,24
+ Ngân sách trung ương	93.168	100.010	193.178	107,34	207,15	149,81
+ Ngân sách địa phương	239.051	262.266	501.317	109,71	154,46	149,02
b. Vốn vay	41.820	44.392	86.212	106,15	145,70	120,35
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	26.700	28.200	54.900	105,62	145,36	138,29
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	8.260	8.600	16.860	104,12	108,86	95,80
d. Vốn khác	16.100	17.201	33.301	106,84	106,84	93,33

8.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Chính thức tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 02	cộng dồn
TỔNG SỐ	356.079	387.047	743.126	108,70	160,53	152,62
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	255.659	275.831	531.490	107,89	160,90	148,61
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	76.979	82.500	159.479	107,17	149,92	140,23
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	65.968	70.780	136.748	107,29	253,69	201,04
Vốn Nước ngoài (ODA)	32.839	35.334	68.173	107,60	136,42	129,61
Vốn Xổ số kiến thiết	79.873	87.217	167.090	109,19	139,32	135,54
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	100.420	111.216	211.636	110,75	159,63	163,72
Vốn cân đối ngân sách huyện	76.620	85.196	161.816	111,19	151,86	142,42
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	35.079	38.600	73.679	110,04	122,15	113,18
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	20.200	22.100	42.300	109,41	192,17	367,83
Vốn khác	3.600	3.920	7.520	108,89	189,37	181,20
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

9. Giao thông vận tải

9.1. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.168	3.149	6.317	99,40	204,07	156,18
Đường bộ	996	987	1.983	99,15	243,77	226,95
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	2.172	2.162	4.334	99,51	189,94	136,68
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	71.737	70.918	142.655	98,86	207,97	193,01
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	68.872	68.070	136.942	98,83	210,59	195,20
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	2.865	2.848	5.713	99,41	160,28	152,13
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	844	836	1680	99,05	108,43	108,20
Đường bộ	319	313	632	98,17	109,07	108,44
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	525	523	1.049	99,58	108,05	108,06
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	78.014	77.540	155.554	99,39	106,89	109,40
Đường bộ	17.947	17.730	35.677	98,79	104,94	106,93
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	60.067	59.810	119.877	99,57	107,48	110,16
Hàng không	-	-	-	-	-	-

9.2. Doanh thu vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
TỔNG SỐ	242.703	236.599	479.301	97,48	145,09	142,76
Vận tải hành khách	117.195	114.333	231.528	97,56	226,27	216,09
Đường bộ	107.940	105.123	213.063	97,39	227,66	219,33
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	9.255	9.209	18.465	99,51	211,47	184,63
Đường biển						
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	109.021	105.776	214.796	97,02	107,08	106,79
Đường bộ	52.148	50.522	102.670	96,88	107,89	107,68
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	56.873	55.254	112.127	97,15	106,34	105,98
Đường biển						
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	16.487	16.490	32.977	100,02	119,93	120,10
Bốc xếp						
Kho bãi	16.487	16.490	32.977	100,02	119,93	120,10
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

10. Thương mại

10.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	9.740.751	9.510.222	19.250.973	97,63	106,96	106,15
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	7.742.289	7.592.967	15.335.256	98,07	106,04	105,03
+ Khách sạn nhà hàng	1.309.382	1.225.250	2.534.632	93,57	106,00	103,61
+ Du lịch, lữ hành	2.895	2.810	5.705	97,06	320,05	431,22
+ Dịch vụ	686.185	689.195	1.375.380	100,44	120,02	126,61

10.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
TỔNG SỐ	7.742.289	7.592.967	15.335.256	98,07	106,04	105,03
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.241.580	3.209.247	6.450.827	99,00	101,55	101,99
2. Hàng may mặc	230.675	223.520	454.195	96,90	105,92	102,44
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	475.630	452.587	928.217	95,16	115,89	108,37
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	75.674	76.241	151.915	100,75	126,41	106,41
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	982.650	960.582	1.943.232	97,75	107,90	104,73
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	38.454	37.460	75.914	97,42	103,27	103,81
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	276.832	267.482	544.314	96,62	112,23	106,59
8. Xăng dầu các loại	664.250	642.758	1.307.008	96,76	112,72	115,93
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	68.947	66.780	135.727	96,86	102,51	100,48
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.301.275	1.285.714	2.586.989	98,80	107,84	106,59
11. Hàng hóa khác	291.890	278.290	570.180	95,34	104,34	104,14
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	94.432	92.306	186.738	97,75	116,50	118,72

10.3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.309.382	1.225.250	2.534.632	93,57	106,00	103,61
Dịch vụ lưu trú	23.972	23.485	47.457	97,97	151,64	172,78
Dịch vụ ăn uống	1.285.410	1.201.765	2.487.175	93,49	105,38	102,82
Du lịch lữ hành	2.895	2.810	5.705	97,06	320,05	431,22
Dịch vụ tiêu dùng khác	686.185	689.195	1.375.380	100,44	120,02	126,61

11. Xuất khẩu

	Chính thức tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	99.728	101.760	201.488	102,04	74,34	79,62
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	66.962	68.947	135.909	102,96	50,37	53,70
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	33.570	33.624	67.194	100,16	128,94	142,57
Kinh tế tập thể	-	-	-		-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-		-	-
Kinh tế tư nhân	53.192	54.972	108.164	103,35	55,48	60,92
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	12.966	13.164	26.130	101,53	112,27	91,99
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	32.707	34.159	66.866	104,44	43,58	50,10
Gạo	21.217	21.337	42.554	100,57	153,06	138,59
Bánh phồng tôm	759	772	1.531	101,66	51,44	51,02
Sản phẩm may	7.611	7.823	15.434	102,78	70,19	67,23
Hàng hóa khác	37.434	37.677	75.111	100,65	118,05	119,33
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	32.766	32.813	65.579	100,14	128,66	142,80
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	12.770	13.267	26.037	103,89	52,38	55,82
Gạo (tấn)	36.620	36.817	73.437	100,54	127,37	120,68
Bánh phồng tôm	487	495	982	101,64	51,65	51,24

12. Nhập khẩu

	Chính thức tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	65.274	65.426	130.700	100,23	161,35	147,87
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	55164	55.218	110.382	100,10	215,32	238,33
Kinh tế tập thể	-	-	-		-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-		-	-
Kinh tế tư nhân	8501	8.569	17.070	100,80	69,33	48,57
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1609	1.639	3.248	101,86	64,45	46,89
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	54.348	54.398	108.746	100,09	213,29	236,80
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	2.797	2.810	5.607	100,46	235,54	163,42
Nguyên phụ liệu dệt may	3.775	3.827	7.602	101,38	108,23	94,42
Hàng khác	4.354	4.391	8.745	100,84	42,57	28,22
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
Xăng dầu (tấn)	60.893	60.979	121.872	100,14	214,01	216,01

13. Chỉ số giá tháng 02 các năm 2010-2023 so tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	101,71	106,82
- Năm 2011	101,64	113,10
- Năm 2012	101,37	115,59
- Năm 2013	101,11	106,41
- Năm 2014	100,68	103,47
- Năm 2015	100,07	99,87
- Năm 2016	100,07	100,80
- Năm 2017	100,19	104,01
- Năm 2018	100,53	103,96
- Năm 2019	100,84	102,53
- Năm 2020	99,92	106,07
- Năm 2021	101,43	101,70
- Năm 2022	100,29	101,82
- Năm 2023	100,21	104,00

14. Chỉ số giá tháng 02-2023 (%)

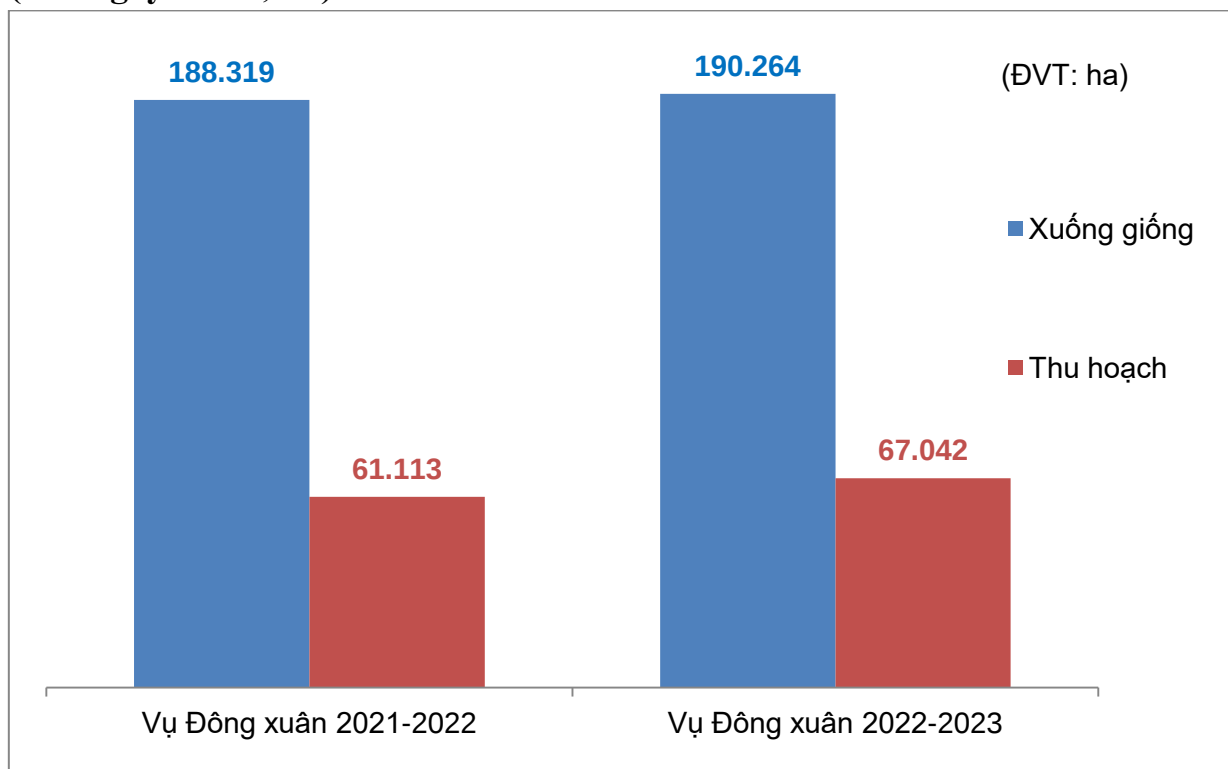
	Tháng 02 năm 2023 so với				BQ 02 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2022	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	110,10	103,86	101,01	100,64	103,68
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,51	106,02	100,97	100,37	105,84
- Lương thực	118,59	102,59	102,07	100,50	101,92
- Thực phẩm	117,16	106,74	100,84	100,33	106,63
- Ăn uống ngoài gia đình	109,08	106,45	100,53	100,38	106,41
2. Đồ uống và thuốc lá	104,05	101,72	100,03	99,88	101,87
3. May mặc, mũ nón, giày dép	107,25	102,56	100,43	99,88	102,74
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,59	102,72	101,20	101,42	102,10
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,43	103,28	100,55	100,12	103,31
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,21	100,02	100,01	99,99	100,03
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	108,76	99,43	103,15	102,18	99,33
8. Bưu chính viễn thông	100,07	100,49	100,37	99,90	100,50
9. Giáo dục	126,25	121,02	100,03	100,01	121,02
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	131,51	125,47	100,00	100,00	125,47
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,77	101,59	100,19	100,14	101,59
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	104,56	102,10	100,55	100,22	102,01
b. Chỉ số giá vàng	140,45	100,82	102,30	101,33	101,28
c Chỉ số giá đô la mỹ	101,94	104,00	98,01	100,21	103,70

15. Một số chỉ tiêu xã hội

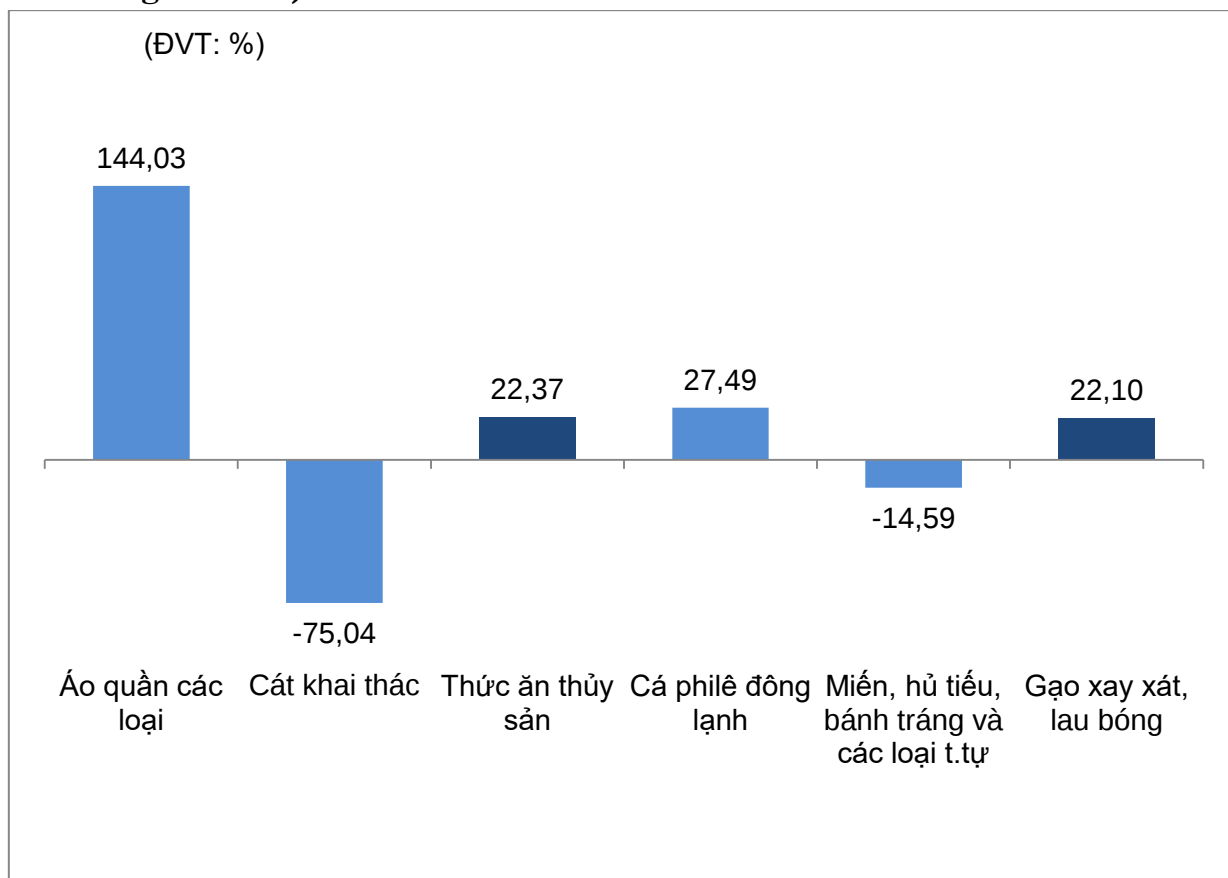
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	<i>vụ</i>	0	1
b. Số vụ nổ	<i>vụ</i>	0	0
c. Số người chết do cháy nổ	<i>vụ</i>	0	0
d. Số người bị thương do cháy nổ	<i>vụ</i>	0	0
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	<i>triệu đồng</i>	0	500
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	<i>vụ</i>	2	16
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	<i>vụ</i>	4	9
c. Số tiền xử lý	<i>triệu đồng</i>	83,50	114,40
2. Y tế (tính đến 31/12/2022)			
Thương hàn	<i>cas</i>	0	0
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	<i>cas</i>	4	4
Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C)	<i>cas</i>	12	12
Sốt xuất huyết	<i>cas</i>	321	321
Sốt rét	<i>cas</i>	0	0
Cúm	<i>cas</i>	419	419
Cúm A(H5N1)	<i>cas</i>	0	0
Bệnh tay chân miệng	<i>cas</i>	148	148
Lao phổi	<i>cas</i>	7	7
Ly amip	<i>cas</i>	0	0
Ly trực trùng	<i>cas</i>	1	1
Quai bị	<i>cas</i>	0	0
Tiêu chảy	<i>cas</i>	549	549
Sởi	<i>cas</i>	0	0
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2022 đến 20/01/2023)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	<i>vụ</i>	x	9
- Đường bộ	<i>vụ</i>	x	9
- Đường thủy	<i>vụ</i>	x	0
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	42,86
- Đường bộ	<i>%</i>	x	42,86
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-
b- Số người chết	<i>người</i>	x	8
- Đường bộ	<i>người</i>	x	8
- Đường thủy	<i>người</i>	x	0
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	36,36
- Đường bộ	<i>%</i>	x	36,36
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-
c- Số người bị thương	<i>người</i>	x	2
- Đường bộ	<i>người</i>	x	2
- Đường thủy	<i>người</i>	x	0
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	50,00
- Đường bộ	<i>%</i>	x	50,00
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-

PHỤ LỤC II: Biểu đồ

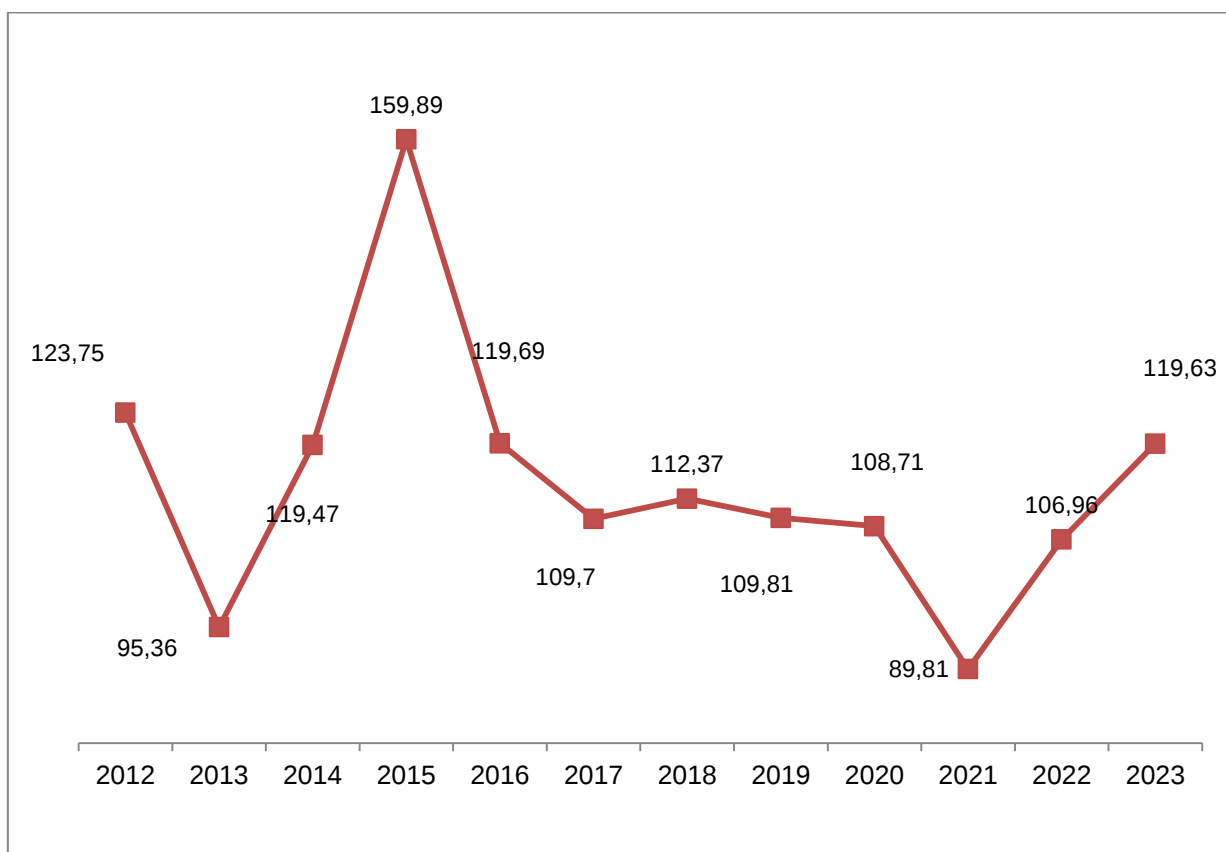
1. Diện tích xuống và thu hoạch lúa vụ Đông xuân 2021-2022 và 2022-2023 (đến ngày 15/02; ha):



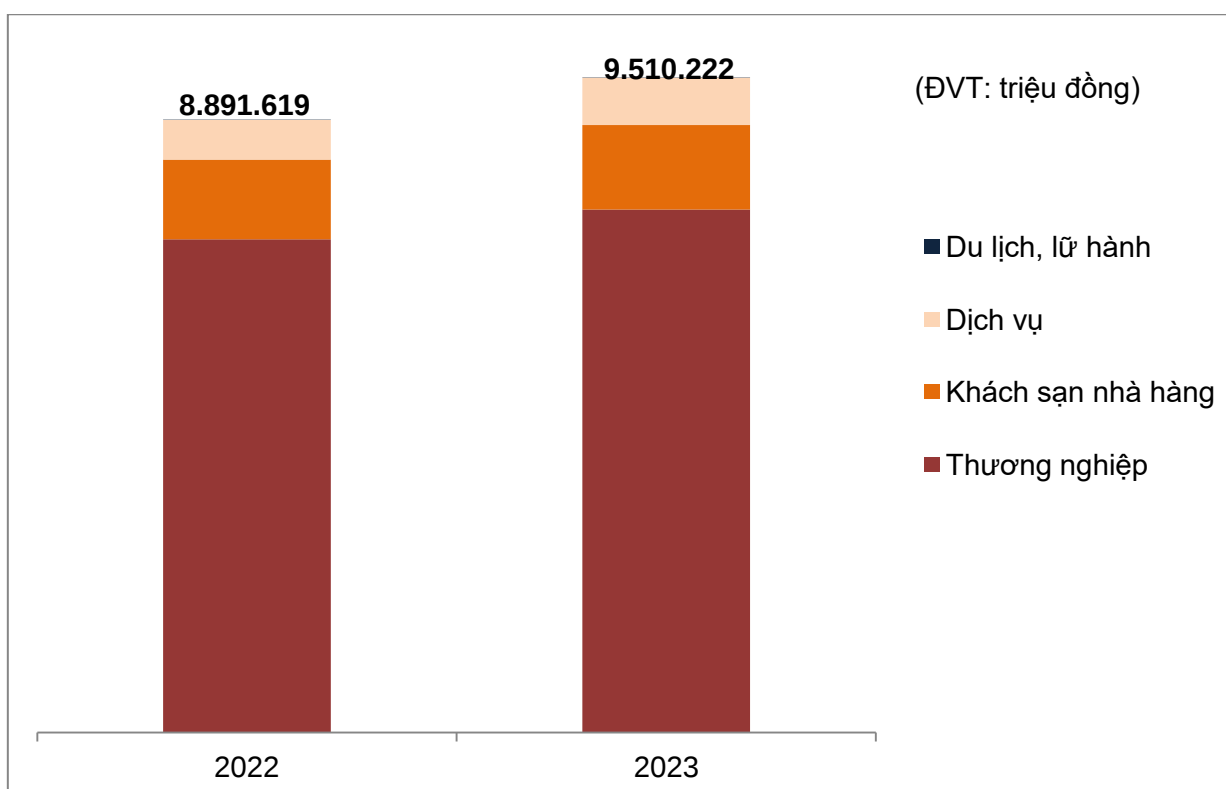
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (tháng 02/2023 so với tháng 02/2022)



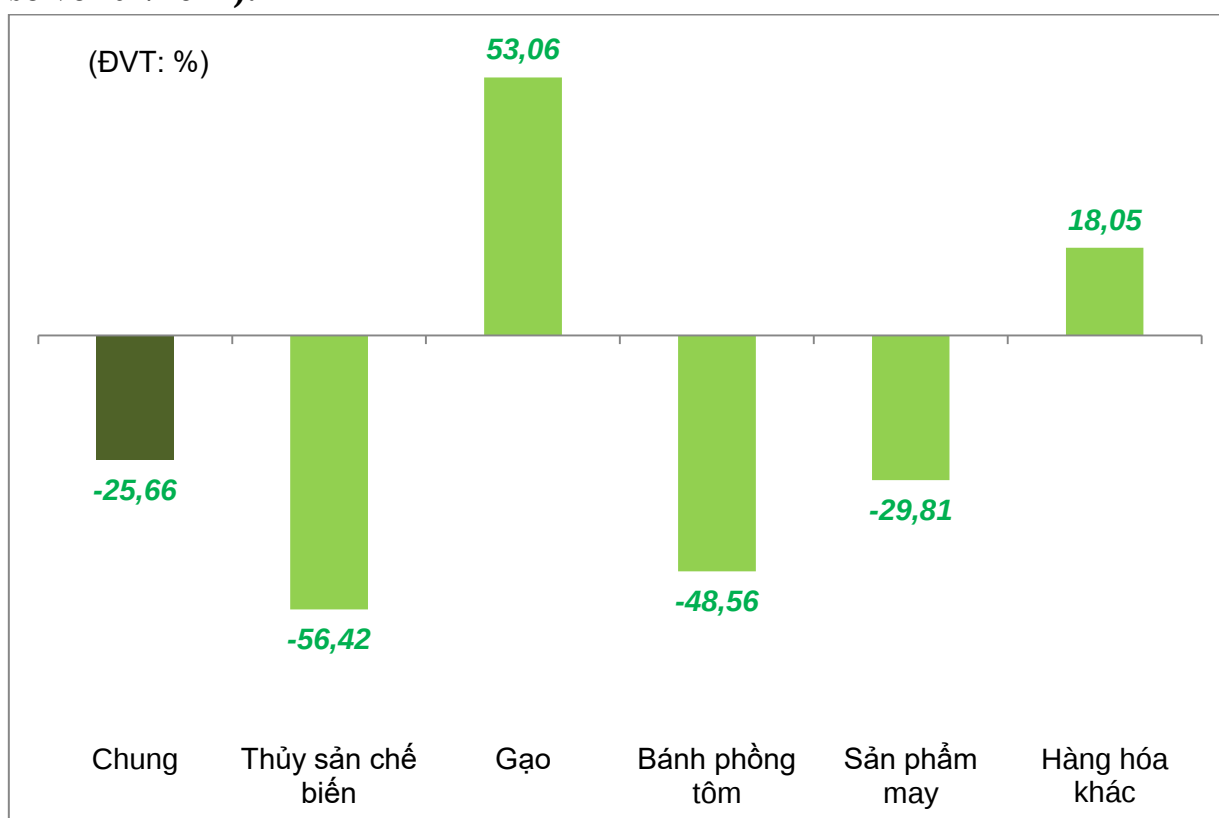
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 các năm 2012-2023 (%)



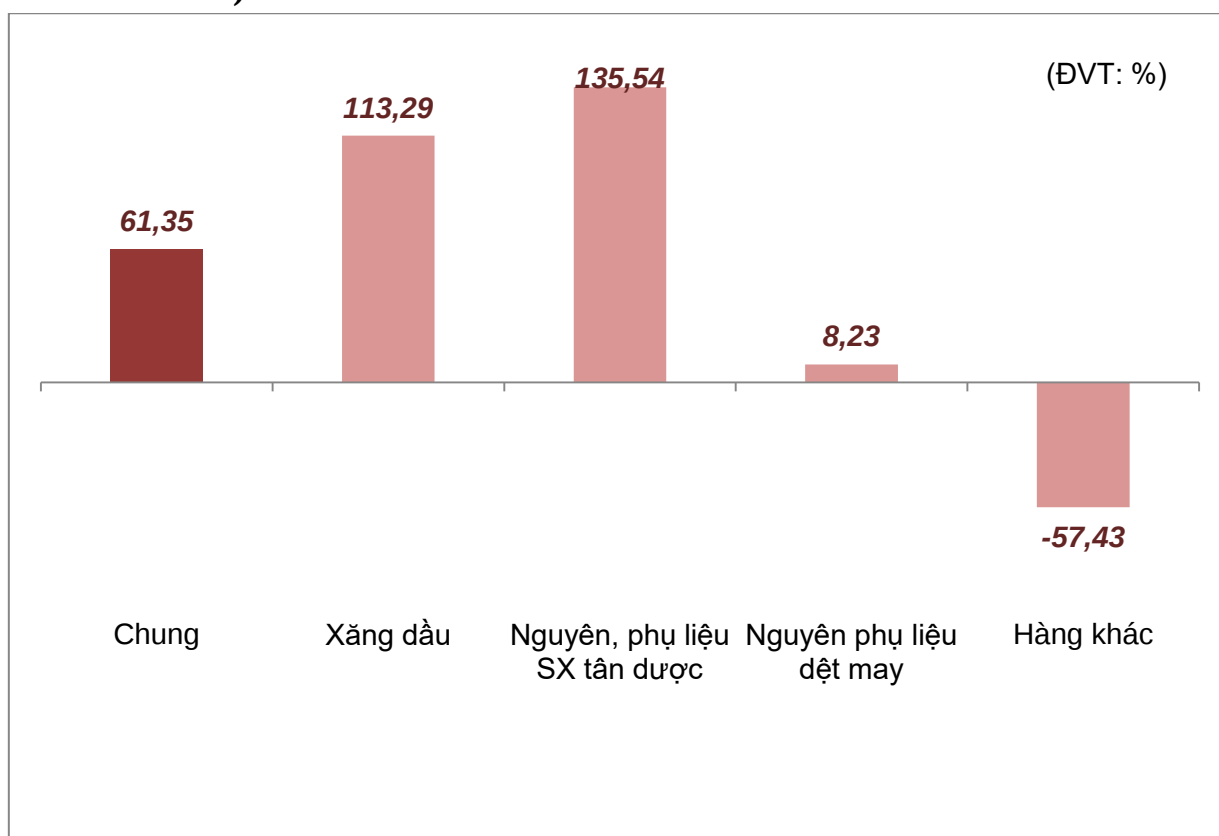
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2022-2023



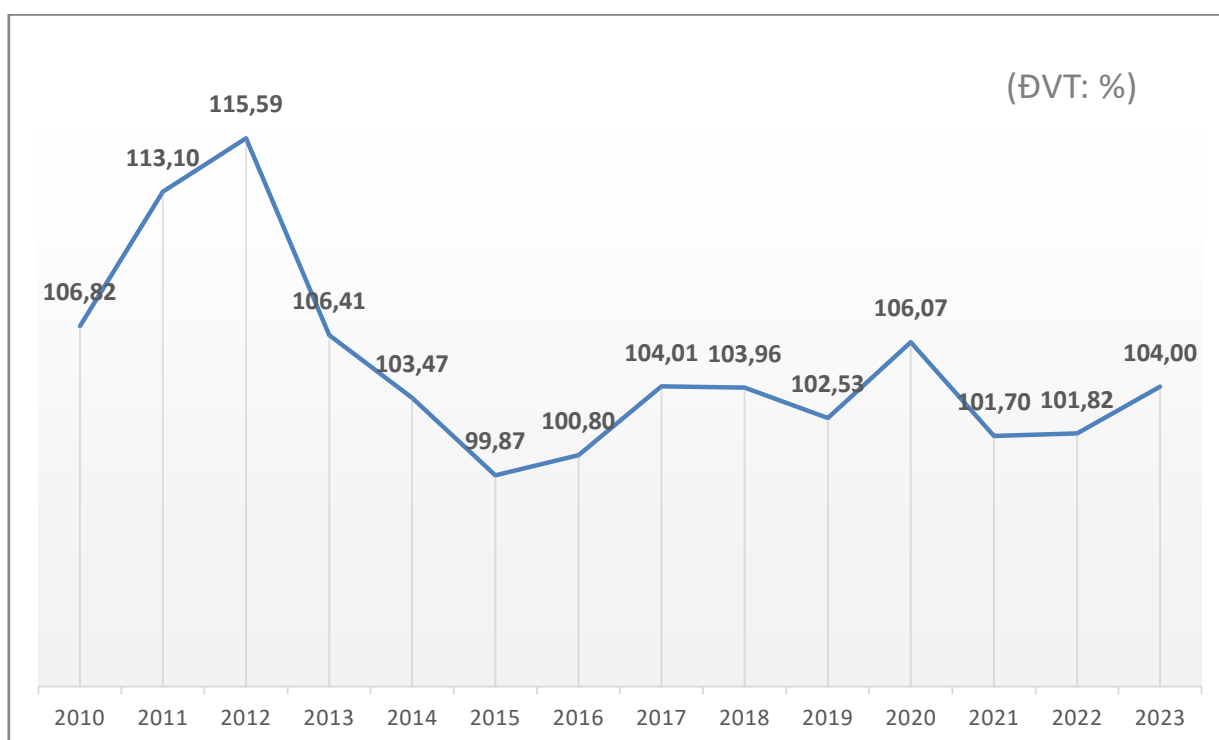
5. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (tháng 02/2023 so với 02/2022):



6. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (tháng 02/2023 so với 02/2022):



7. Chỉ số giá tháng 02 các năm 2010-2023 so với cùng kỳ năm trước (%)



8. Chỉ số giá một số nhóm hàng tiêu dùng tháng 02-2023 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)

